

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG**

BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN

**XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT
ĐỂ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NHẪM GÓP
PHẦN NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VÙNG
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER
TẠI XÃ ĐÔNG THÀNH, HUYỆN BÌNH MINH, TỈNH VĨNH LONG**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NAM BỘ
VIỆN LÚA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Tháng 5 năm 2001.

MỞ ĐẦU

Bình Minh là một trong 3 huyện của tỉnh Vĩnh Long có đông đồng bào dân tộc Khmer, trong đó 2 ấp Đông Hoà và Hoà thành 1 thuộc xã Đông Thành là nơi tập trung đông người đồng bào dân tộc nhất.

Xã Đông thành có thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp, về trồng lúa ở đây đa số diện tích đã áp dụng 3 vụ lúa cao sản trên năm, đa số đã dùng giống cũ thoái hóa và bị lẫn tạp nhiều, bình quân 1 tấn/người/năm. Nhưng đời sống còn quá khó khăn, do chi phí sản xuất lúa cao, thu nhập khác lúa không đáng kể, đa số diện tích vườn là vườn tạp không có hiệu quả kinh tế.

Để cải thiện và nâng cao đời sống bà con trong vùng, cần thực hiện các giải pháp để tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất, như trong sản xuất lúa cần ứng dụng khoa học kỹ thuật để: tăng năng suất, tăng chất lượng hạt gạo cũng như hạt giống, giảm chi phí đầu tư: giảm lượng giống gieo, giảm thuốc hoá học, bón phân đúng liều lượng, giảm thất thu sau thu hoạch, cuối cùng là tăng thu nhập thực tế cho nông dân. Xây dựng mô hình đa dạng hoá sản xuất trong nông thôn nói chung, trong đó có đa dạng hoá cây trồng, nhằm tăng thêm việc làm, tăng thu nhập ổn định, hỗ trợ vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, nâng cao dân trí và trình độ sản xuất cho nông dân.

Do vậy, yêu cầu của dự án được đặt ra là:

1. Tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa bằng cách áp dụng TBKT, tiếp nhận và nhân giống lúa mới để đổi mới cơ cấu giống và thời vụ, thực hiện việc phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, cơ giới hoá trong một số khâu cần thiết và phù hợp như gieo lúa theo hàng bằng máy thay tập quán sạ lan để tiết kiệm hạt giống, tăng năng suất, tăng chất lượng hạt lúa cũng như hạt giống, dùng máy sấy lúa để giảm thất thu sau thu hoạch.

2. Tăng hiệu quả kinh tế vườn bằng dùng giống cây mới sạch bệnh, có hiệu quả kinh tế cao.

3. Tăng thu nhập cho nông hộ bằng biện pháp chăn nuôi gia súc gia cầm như nuôi heo, nuôi bò. Tận dụng các ao mương để nuôi cá có hiệu quả kinh tế cao như cá tra, cá tai tượng v.v...

4. Khuyến cáo người dân dùng nước sạch qua xử lý, chú ý đến vệ sinh môi trường, tận dụng chất phế thải trong nông nghiệp, dùng túi biogas tạo năng lượng chất đốt.

Được sự quan tâm của Bộ Khoa Học Công Nghệ và Môi Trường, sự chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo địa phương gồm Tỉnh Ủy, UBND tỉnh Vĩnh Long, Huyện Ủy, UBNDH Bình Minh, cấp ủy và chính quyền xã Đông Thành, sự giúp đỡ về khoa học của các Viện, Trường và các ban ngành hữu quan. Sự quản lý sâu sát của sở Khoa Học Công

Nghệ và Môi Trường tỉnh Vĩnh Long, sự cộng tác tích cực và sự phối hợp chặt chẽ giữa ban điều hành dự án và chính quyền địa phương như UBND xã Đông thành, Phòng Nông nghiệp và Trại Khuyến nông huyện Bình Minh, cùng với sự nhiệt tình phấn khởi tham gia dự án của bà con nông dân cả người dân tộc và người kinh trong vùng dự án. Dự án đã triển khai đúng tiến độ, tuy lúc đầu có khó khăn do nguyên nhân khách quan là bị ảnh hưởng của mùa lũ lớn năm 2000, và dự án đã đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung đã đề ra, gặt hái được kết quả hết sức khả quan và tốt đẹp.

Dự án tuy đã kết thúc, với kết quả đã đạt được, các mô hình của dự án đã thực hiện đang phát triển tốt gây được niềm tin cho nông dân trong vùng dự án và các vùng lân cận trong xã. Đến nay đã có nhiều đoàn của các huyện, xã lân cận đến tham quan học tập. Với kết quả của dự án sẽ góp phần tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ về sản xuất nông nghiệp nói riêng và kinh tế xã hội nông thôn trong tỉnh, nhất là trong chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc.

Để có điều kiện duy trì và phát uy hiệu quả của dự án, Ban quản lý dự án đã đề nghị lãnh đạo tỉnh và sở Khoa Học Công Nghệ-Môi trường cho tiếp tục thực hiện thêm một năm nữa với nguồn kinh phí hỗ trợ của địa phương. Nếu được thực hiện như vậy, hiệu quả của dự án sẽ nâng cao gấp bội vì khó khăn bước đầu là giúp bà con nông dân trong vùng thay đổi tập quán sản xuất theo lối cổ truyền bằng áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới đã được khai thông.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI Ở XÃ ĐÔNG THÀNH TRƯỚC KHI TRIỂN KHAI DỰ ÁN

1. Tình hình chung

Đông Thành là một xã thuộc vùng sâu vùng xa của tỉnh Vĩnh Long có đông người đồng bào Khmer sinh sống. Đời sống nhân dân và cơ sở hạ tầng trong vùng trong những năm qua có phát triển nhưng vẫn còn thấp kém: hiệu quả sản xuất nông nghiệp chưa cao, thu nhập của người dân nhìn chung còn thấp, trình độ tiếp thu và kiến thức khoa học kỹ thuật để ứng dụng trong sản xuất và đời sống còn hạn chế, nhiều vấn đề bảo vệ nước sạch, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng chưa được giải quyết tốt. Tiềm năng về phát triển kinh tế, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp và phát triển ngành nghề nông thôn có nhiều nhưng chưa được khơi dậy và khai thác hợp lý.

2. Về mặt kinh tế xã hội

Xã Đông Thành là một xã thuần nông, thu nhập của nhân dân trong vùng phần lớn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, do trình độ dân trí còn thấp, nên trong sản xuất chủ yếu nặng nề về khai thác các sản phẩm tự nhiên, do diện tích đất sản xuất bình quân đầu người ít và ngành nghề chưa phát triển nên tình trạng thừa lao động trong lúc nông nhàn và giải quyết việc làm cho thanh niên nông thôn trong độ tuổi lao động là vấn đề bức xúc cần có biện pháp giải quyết.

Tuy nằm trong vùng phù sa cạnh sông Hậu, nhưng việc trồng cây ăn trái còn manh mún, đa số là vườn tạp, không những sản xuất nông sản có hiệu quả thấp mà ý nghĩa cải thiện đời sống cho gia đình cũng rất thấp. Việc chăn nuôi cũng còn theo tập quán cổ truyền, dùng giống cũ đã thoái hoá, nuôi theo kiểu thả lan, dễ bị dịch bệnh.

Trong sản xuất, đại đa số làm thủ công nên năng suất thấp, đến mùa vụ nhằm lúc cao điểm, thiếu lao động nên thường trễ vụ, nhưng lúc nông nhàn lại thiếu việc làm. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nông dân trong vùng khó thoát khỏi đói nghèo và gây ra nhiều tệ nạn xã hội. Khâu sau thu hoạch lúa chưa có máy sấy nên thường bị hao hụt, thất thoát rất lớn.

Toàn xã có 116 hộ giàu (7,1%); 287 hộ khá (17,56%); 697 hộ trung bình (42,65%); 525 hộ nghèo (32,12%).

Trong đó, có 340 hộ dân tộc Khmer được phân ra như sau:

- Số hộ khá (thu nhập từ 125.000 – 200.000đ/người/tháng): 8 hộ, chiếm 2,4%;
 - Số hộ đủ ăn (thu nhập từ 50.000đ – 120.000đ/người/tháng): 42 hộ, chiếm 12,4%;
 - Số hộ thiếu ăn (thu nhập dưới 50.000 đ/người/tháng) là 260 hộ, chiếm 85,2%.
- Hiện đang cần sự hỗ trợ của chính quyền địa phương.

Như trên cho thấy đời sống của bà con người Khmer còn quá nhiều khó khăn.

Về nhà ở, qua điều tra cho thấy phần lớn là nhà tạm bợ (294 nhà, 73%), chỉ có 69 nhà bán kiên cố và 19 nhà kiên cố.

Số hộ cầm cố sang bán đất lên đến 125 hộ (37%)

Để tạo chuyển biến về phát triển sản xuất và nâng cao đời sống trong khu vực đồng bào dân tộc Khmer, cần thiết phải triển khai dự án nhằm giúp bà con địa phương có điều kiện để tự phát triển và ổn định được sản xuất và đời sống. Cần tổ chức hướng dẫn bà con nâng cao trình độ sản xuất, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, có hiệu quả và phù hợp với điều kiện địa phương, chuyển đổi từ độc canh cây lúa sang đa dạng hoá cây trồng và sản xuất tiến tới công nghiệp hoá trong sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Về văn hoá xã hội: toàn xã có 4 điểm trường, trong đó chỉ có 1 điểm trường phục vụ cho học sinh người dân tộc Khmer gồm 24 phòng học với 42 giáo viên. Xã chưa xây dựng được trạm y tế, các điều kiện vệ sinh như nước uống, nhà vệ sinh chỉ đạt khoảng 4-10% so với yêu cầu tối thiểu cần phải có.

Các hoạt động kinh tế khác: tiểu thủ công nghiệp còn rất hạn chế, chỉ có 15 cơ sở sản xuất nhỏ đang hoạt động trên toàn địa bàn xã trên các lĩnh vực như: xay xát lúa gạo; mộc; sửa chữa cơ khí nhỏ... giải quyết được việc làm cho 42 lao động. Dịch vụ buôn bán có 92 tiệm tạp hoá bán lẻ và quán nước nhỏ, giải quyết việc làm cho 119 lao động.

Nằm trong vùng đất mang tính đặc trưng của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, có cao độ thấp, mạng lưới sông rạch chằng chịt, chịu ảnh hưởng ngập lũ hàng năm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tốn kém nên mạng lưới giao thông chưa phát triển.

3. Đánh giá chung

Nhìn chung xã Đông Thành có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, hoạt động kinh tế tập trung vào cây lúa và mức độ thâm canh cao, năng suất bình quân đạt trên 10 tấn/ha/năm và còn tiếp tục mở rộng tăng vụ để nâng cao sản lượng và năng suất.

Tuy nhiên sản xuất tại xã còn mang tính độc canh rõ rệt, lệ thuộc chủ yếu vào cây lúa, dù có điều kiện nước ngọt quanh năm, địa hình thuận lợi cho việc trồng màu, trồng nấm rơm, phát triển kinh tế vườn và nuôi trồng thủy sản ... Do đó dù năng suất và sản lượng lúa bình quân trên đầu người khá cao nhưng do chưa biết ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nên chi phí sản xuất còn rất cao, nên thu nhập của bà con nông dân ở đây còn rất thấp, và do các nguồn thu nhập khác không đáng kể nên đời sống nhân dân trong vùng gặp rất nhiều khó khăn. Đặc biệt ở khu vực tập trung đồng bào dân tộc Khmer, do trình độ văn hóa kỹ thuật còn thấp, thiếu cơ sở vật chất và thiếu vốn nên năng suất lao động còn thấp nên tình trạng thiếu đói diễn ra thường xuyên, việc sang bán đất khá phổ biến dẫn đến một số hộ trắng tay phải đi làm thuê. Đây là vấn đề cấp bách cần phải tập trung giải quyết.

PHẦN II

MỤC TIÊU – NỘI DUNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Mục tiêu của dự án

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện các mô hình trong sản xuất nông nghiệp, giúp bà con nông dân chuyển đổi cơ cấu sản xuất, thay đổi tập quán sản xuất theo phương pháp cổ truyền, áp dụng tiến bộ kỹ thuật cho cây trồng vật nuôi, nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí đầu tư. Hướng dẫn nông dân trong vùng sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt và quan tâm đến y tế cộng đồng.

Giúp bà con nông dân nâng cao trình độ trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao dân trí, phát triển kinh tế nông hộ theo hướng phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp bằng tăng năng suất và chất lượng nông sản và giảm chi phí đầu tư. Phần đầu tăng từ 5 - 10 % năng suất lúa, kinh tế vườn, chăn nuôi, thủy sản ... góp phần tăng thu nhập cho nông hộ từ 15 - 20 %, trước hết là các hộ áp dụng mô hình, gần sản xuất với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

- Nâng cao dân trí, trình độ sản xuất nông dân, giải quyết các vấn đề bức xúc về nước sạch, phát triển cơ sở hạ tầng, từng bước cải thiện bộ mặt nông thôn theo hướng văn minh và giàu mạnh.

- Huấn luyện kỹ thuật để đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên nông nghiệp, nhất là đối với các hộ nông dân sản xuất giỏi, có khả năng tiếp thu, thực hiện và triển khai rộng các kết quả đã được khẳng định không những cho vùng dự án mà cho cả vùng lân cận có điều kiện sản xuất tương tự, không những trong thời gian triển khai dự án mà còn cả nhiều năm sau khi dự án kết thúc

II. Nội dung dự án và giải pháp thực hiện

A. Nội dung chủ yếu của dự án: dự án được xây dựng theo 5 mô hình rất tiết thực cho bà con trong vùng, gồm có:

1. Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trên cây lúa, sản xuất lúa gạo hàng hoá phẩm chất cao theo hướng áp dụng giống tốt, thực hiện qui trình canh tác mới có mức độ cơ giới hoá hợp lý ở các khâu trước và sau thu hoạch nhằm tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất để cuối cùng giúp bà con nông dân tăng thu nhập.

2. Xây dựng mô hình kinh tế vườn, cải tạo vườn tạp, lập vườn chuyên canh, dùng giống cây tốt, sạch bệnh, thích hợp với địa phương có giá trị kinh tế cao.

3. Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi, dùng giống mới cải tạo chất lượng đàn gia súc địa phương.

4. Xây dựng mô hình phát triển thủy sản, tận dụng ao mương sẵn có để nuôi cá có chất lượng cao, giúp nông dân kỹ thuật dùng thức ăn hỗn hợp để tăng năng suất đàn cá, tăng thu nhập thêm cho hộ gia đình.

5. Hỗ trợ xử lý nước sạch, và giải quyết các vấn đề vệ sinh môi trường nông thôn.

B. Nội dung hoạt động và giải pháp thực hiện cho từng mô hình

1. Điều tra, khảo sát và thiết kế dự án

Tiến hành điều tra lại về tình hình tự nhiên và kinh tế xã hội của xã, trọng điểm là 2 ấp Hoà Thành 1 và Đông Hoà 2, là 2 ấp có nhiều đồng bào dân tộc Khmer. Nghiên cứu, khảo sát, điều tra và phân tích, nhằm xác định chính xác hơn các điều kiện tự nhiên và xã hội, tình hình sản xuất và trình độ sản xuất hiện có để làm cơ sở đề ra giải pháp thích hợp và đánh giá hiệu quả của dự án trong thực hiện và sau khi kết thúc. Ngoài việc tận dụng tư liệu đã có, sẽ áp dụng giải pháp nhanh nông thôn (RRA), đặc biệt là sử dụng phần mềm máy tính SPSS 7.0 Access để xử lý tổng hợp và kết luận.

2. Thực hiện các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong phát triển sản xuất nông nghiệp

2.1 Xây dựng mô hình thâm canh lúa đảm bảo chất lượng hạt giống và có chất lượng thương phẩm cao đủ tiêu chuẩn xuất khẩu

a. Nội dung hoạt động

- Cung cấp và nhân nhanh một số giống nguyên chủng đã được Trường ĐHCT và Viện Lúa ĐBSCL khẳng định có triển vọng trong sản xuất như OM 2031, OM 2037, CM 94-10-4, AS 996-9, DS 2001, OM 2401, OM 1490..

- Tổ chức mở rộng và nâng cao chất lượng các điểm sản xuất giống hiện có trên cơ sở chuyển giao kỹ thuật mới về nhân giống, sạ hàng, khử lẫn và trừ lúa cỏ, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, áp dụng biện pháp canh tác có hiệu quả, chế độ phân bón hợp lý (INM), bảo đảm phát huy được tiềm năng, năng suất và phẩm chất, tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng cơ giới hoá một số khâu trong sản xuất lúa

- Nông dân ĐBSCL nói chung và tại điểm của dự án nói riêng có tập quán sạ lan, mật độ rất dày (250 - 300 kg/ha). Gieo lúa thành hàng theo hướng Bắc Nam bằng công cụ gieo hàng cải tiến để vừa có khả năng tiết kiệm hạt giống (trên 50%), vừa tăng năng suất 500 - 1000 kg/ha, dễ chăm sóc và khử lẫn, giảm sâu bệnh, nhất là giảm mức độ thiệt hại do chuột.

- Trong nông thôn tuy lao động có nhiều, nhưng đến mùa thu hoạch đồng loạt, tìm thợ gặt rất khó, làm cho lúa bị thu hoạch trễ, bị đổ ngã, rơi rụng nhiều, gây hao hụt lớn. Dùng máy gặt lúa loại xếp dãi, là loại máy gặt đơn giản, dễ sử dụng, giúp nông dân cơ giới hoá giảm lao động vất vả trong khâu thu hoạch, tăng năng suất lao động và thu hoạch kịp thời vụ.

- Ứng dụng máy sấy lúa đơn giản và kỹ thuật lều sấy cho nông hộ để giảm thất thu sau thu hoạch, giúp nông dân có phương tiện sấy lúa kịp thời, giảm thất thoát và đảm bảo chất lượng hạt gạo nhất là lúc thu hoạch lúa trong mùa mưa.(10- 15%)

b. Giải pháp thực hiện:

Dự án phối hợp với Trung Tâm Khuyến nông tỉnh, Trạm khuyến nông huyện, Phòng Nông nghiệp huyện, chọn một số hộ nông dân tham gia thực hiện mô hình, thực hiện một số điểm trình diễn, khảo nghiệm giống. Trên cơ sở các mô hình trình diễn giống theo kỹ thuật canh tác mới, tổ chức các buổi tham quan, hội thảo đầu bờ để đánh giá, rút kinh nghiệm và phổ biến mô hình sản xuất có hiệu quả để bà con nông dân làm theo.

Các cánh đồng sản xuất thử và trình diễn giống trên qui mô đợt I khoảng 8 ha, kết hợp áp dụng các tiến bộ kỹ thuật tổng hợp khác như sử dụng máy gieo lúa theo hàng, áp dụng kỹ thuật IPM, INM, phòng trừ cỏ dại tổng hợp, ứng dụng máy gặt lúa, máy sấy lúa theo qui mô nông hộ. Những ruộng trên còn là mô hình giúp nông dân tự sản xuất lúa giống, cung cấp cho vụ sau tại địa phương hoặc cho huyện và tỉnh. Sau vụ, tổ chức hội thảo, rút kinh nghiệm về biện pháp tổ chức, đánh giá kết quả mô hình và chuẩn bị thực hiện đợt kế tiếp với qui mô lớn hơn.

2.2 Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển kinh tế vườn

a. Nội dung hoạt động

- Cải tạo và nâng cấp các vườn tạp để thâm canh cây ăn quả sẵn có
- Nạo vét cải tạo hệ thống mương vườn hiện có, lên líp đảm bảo cao tính an toàn cho cây ăn quả
- Cung cấp các giống cây ăn quả thích hợp, dễ trồng, sạch bệnh, kinh tế cao như : Cam sành, bưởi năm roi, sầu riêng, xoài cát v.v...

b. Giải pháp thực hiện

- Địa điểm thực hiện thuộc 2 ấp Hoá thành 1 và Đông hoà 2, qui mô khoảng 8 ha
 - Dự án kết hợp với kinh nghiệm của người làm vườn địa phương, cải thiện thiết kế, xây dựng mô hình cây ăn trái có hiệu quả kinh tế cao.
 - Phối hợp với các tổ chức của tỉnh, huyện xã để xây dựng và phát huy tác dụng của mô hình.

2.3 Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi

a. Nội dung hoạt động

- Hỗ trợ nông dân chuyển đổi giống mới như giống heo, bò... có năng suất và chất lượng cao, thích nghi với điều kiện chăn nuôi địa phương.
- Hướng dẫn nông dân áp dụng các kỹ thuật tiên tiến về chăm sóc, thức ăn, phòng trừ dịch bệnh ... trong chăn nuôi

b. Giải pháp thực hiện

- Phối hợp với Trung Tâm Khuyến nông và ngành nông nghiệp huyện, xã chọn một số hộ tham gia xây dựng mô hình để hỗ trợ và phát triển chăn nuôi có lợi về kinh tế và dân sinh.

- Hỗ trợ 20 heo giống mới (giống Landrace, Yorshire, Duroc cho 20 hộ chăn nuôi gia đình) và 10 con bò giống tốt loại lai Sind để vận chuyển và sản xuất theo tập quán của bà con dân tộc Khmer.

2.4 Phát triển mô hình chăn nuôi thủy sản

a. Nội dung hoạt động

- Cải tạo ao ruộng vườn sẵn có, thiết kế làm bờ bao, cống bọng để phòng nước mùa lũ và giữ cá tôm không để thất thoát.

- Hỗ trợ nông dân tham gia mô hình về con giống, thức ăn và giúp kỹ thuật nuôi cá giống.

b. Giải pháp thực thực hiện

Phối hợp với Trại cá giống 1 tháng 4 của tỉnh, Trung Tâm Khuyến nông tỉnh, xây dựng 5-10 mô hình nuôi cá ao dạng bán công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao. Chọn loại cá dễ nuôi và có giá trị kinh tế như cá tra, cá tai tượng v.v..

2.5 Hỗ trợ nông dân các giải pháp xử lý nước sạch và giải quyết vấn đề vệ sinh môi trường nông thôn

a. Nội dung triển khai:

- Tuyên truyền và vận động nhân dân thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Hỗ trợ bột xử lý nước cho nông dân sử dụng.

- Xây dựng các túi ủ Biogas, vừa giải quyết vệ sinh môi trường, vừa tạo được nguồn chất đốt dùng nấu nướng tiện dụng cho nông hộ.

b. Tổ chức thực hiện :

- Phối hợp với chính quyền và nhân dân địa phương khảo sát thực tế, xác định địa điểm lắp đặt và chọn nông dân xin đăng ký thực hiện, giai đoạn 1 là 5 hộ làm thí điểm dùng túi ủ Biogas.

- Tập huấn tuyên truyền chuyển giao 1000 gói bột xử lý nước.

3. Huấn luyện đào tạo và thông tin tuyên truyền

Huấn luyện kỹ thuật để đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên nông nghiệp, nhất là đối với các hộ nông dân sản xuất giỏi, có khả năng tiếp thu, thực hiện và triển khai rộng các kết quả đã được khẳng định không những cho vùng dự án mà cho cả vùng lân cận có điều kiện sản xuất tương tự, không những trong thời gian triển khai dự án mà còn cả nhiều năm sau khi dự án kết thúc

a. Nội dung thực hiện:

- Huấn luyện các kỹ thuật sản xuất giống lúa, kỹ thuật gieo sạ lúa theo hàng, kỹ thuật canh tác bón phân theo bảng so màu lá, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, kỹ thuật phơi sấy lúa, v.v..

- Kỹ thuật sử dụng và bảo trì các loại máy nông nghiệp.

- Huấn luyện các kỹ trồng và chăm sóc cây ăn quả: chọn giống sạch bệnh, phòng trừ sâu bệnh trên cây, biện pháp xử lý cây ra hoa trái vụ và tăng khả năng đậu trái.

- Huấn luyện các kỹ gia súc gia cầm: kỹ thuật nuôi heo nái, kỹ thuật chăn nuôi bò nái, bò thịt, v.v..

- Kỹ thuật nuôi cá tra, cá tai tượng bằng phương pháp thông thường và bán công nghiệp,

- Huấn luyện dùng nước sạch và các giải pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

- Kỹ thuật lắp đặt và sử dụng túi ủ Biogas

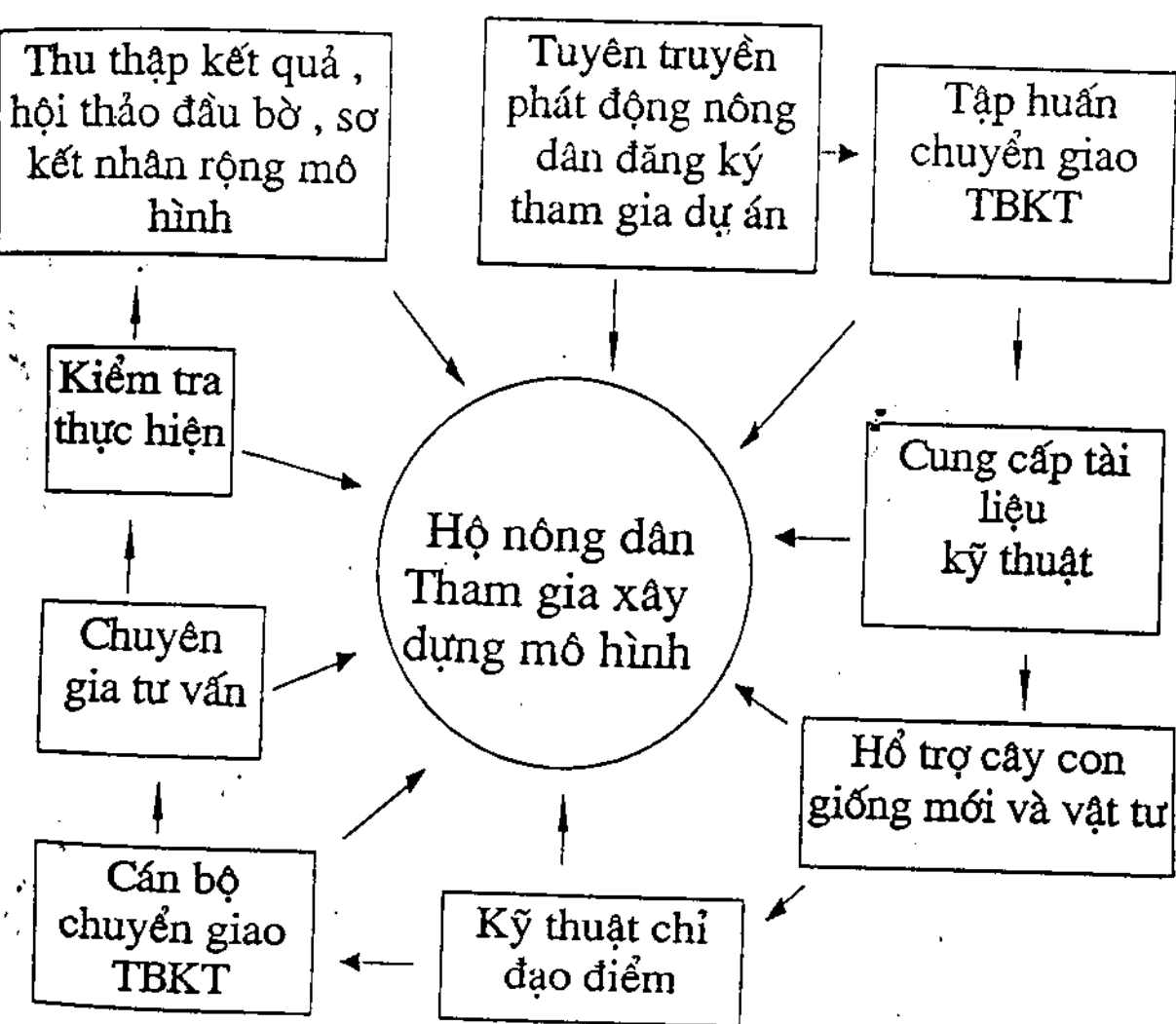
b. Giải pháp thực hiện

- Phối hợp với Viện Lúa DBSCL, Trường Dạy Nghề Nông Nghiệp và PTNT Nam Bộ, Viện nghiên cứu cây ăn quả miền Nam, Trung tâm khuyến nông tỉnh, Trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ tỉnh tổ chức các lớp huấn luyện cho Cán bộ khuyến nông và nông dân trong vùng dự án với các nội dung trên chia thành 14 lớp, bố trí thời gian phù hợp theo mùa vụ và tiến độ thực hiện các mô hình.

- Soạn thảo và in ấn các tài liệu kỹ thuật, bướm tin, băng hình để phục vụ tuyên truyền đến nông dân, khuyến khích nông dân thực hiện.

- Kết hợp các phương tiện thông tin đại chúng để thông báo kết quả, tuyên truyền phổ biến, nhân rộng kết quả mô hình sản xuất cho vùng dự án và những vùng lân cận.

II - PHƯƠNG PHÁP VÀ TRÌNH TỰ TIẾN HÀNH DỰ ÁN



PHẦN III

KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN

I. Nội dung thực hiện dự án

Để tạo điều kiện giúp đồng bào nông thôn, vùng đồng bào dân tộc phát triển kinh tế kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, thực hiện chủ trương của Chính phủ, sự chỉ đạo của Bộ Khoa Học Công Nghệ và Môi Trường về việc triển khai chương trình xây dựng mô hình ứng dụng Khoa học Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi, Sở Khoa học Công nghệ Môi trường Vĩnh long cùng Viện lúa Đồng Bằng Sông Cửu long tiến hành tiến hành khảo sát và lập dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để phát triển sản xuất nông nghiệp nhằm góp phần nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc Khmer “ tại xã Đông Thành, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh long. Dự án này được Viện lúa giao cho Trường Đại Học Nông Nghiệp và PTNT Nam Bộ thực hiện từ 1/6/1999.

II. Mục tiêu của dự án:

Bình Minh là một trong 3 huyện của tỉnh Vĩnh long có đông đồng bào dân tộc Khmer, trong đó 2 ấp Đông Hoà và Hoà thành 1 thuộc xã Đông Thành là nơi tập trung đông người đồng bào dân tộc nhất. Xã Đông thành có thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp, về trồng lúa ở đây đa số diện tích đã áp dụng 3 vụ lúa cao sản trên năm, đa số đã dùng giống cũ thoái hóa và bị lẫn tạp nhiều, bình quân 1 tấn/người/năm. Nhưng đời sống còn quá khó khăn, do chi phí sản xuất lúa cao, thu nhập khác lúa không đáng kể, đa số diện tích vườn là vườn tạp không có hiệu quả kinh tế.

Do vậy, mục tiêu của dự án được đặt ra là: (i) Tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa bằng cách áp dụng tiến bộ kỹ thuật (TBKT), tiếp nhận và nhân giống lúa mới để đổi mới cơ cấu giống và thời vụ, thực hiện việc phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, cơ giới hoá trong một số khâu cần thiết và phù hợp như gieo lúa theo hàng bằng máy thay tập quán sạ lan để tiết kiệm hạt giống, tăng năng suất, tăng chất lượng hạt gạo cũng như hạt giống, dùng máy sấy lúa để giảm thất thu sau thu hoạch, cuối cùng là tăng thu nhập thực tế cho nông dân (ii) Tăng hiệu quả kinh tế vườn bằng dùng giống cây mới sạch bệnh, loại cây có giá trị kinh tế cao. (iii) Tăng thu nhập cho nông hộ bằng biện pháp chăn nuôi gia súc gia cầm như nuôi heo, nuôi bò. Tận dụng các ao ruộng để nuôi cá có hiệu quả kinh tế cao như cá tra, cá tai tượng v.v...(iv) Khuyến cáo người dân dùng nước sạch qua xử lý, chú ý đến vệ sinh môi trường, tận dụng chất phế thải trong nông nghiệp, dùng túi biogas tạo năng lượng chất đốt.

III. Một số kết quả đã thực hiện được

1. Mô hình sản xuất lúa:

Dự án triển khai mô hình sản xuất lúa vào vụ Thu Đông 99 có 10 hộ tham gia mô hình sản xuất lúa của dự án với diện tích là 3 ha, vụ Đông xuân 99-2000 có 20 hộ tham gia với diện tích 7,6 ha, vụ Hè Thu 2000 có 55 hộ tham gia với diện tích 30 ha. Các giống lúa mới được sử dụng là các giống lúa mới nguyên chủng của Viện lúa ĐBSCL gồm: OM 1723, OM 2031, OM1490, OMCS 2000. Như vậy mô hình sản xuất lúa thực hiện trực tiếp được 51,65 ha với 91 hộ trực tiếp tham gia theo sự tài trợ của dự án và trên 200 ha của 2 ấp trong vùng dự án là Hoá thành 1 và Đông Hoà 2 và nhiều ha ruộng khác trong xã, sau khi được tập huấn đã áp dụng giống mới và kỹ thuật mới trên mảnh ruộng của mình với sự giúp đỡ của cán bộ kỹ thuật của dự án.

a. Các kết quả thực hiện dự án:

Bảng 1. Kết quả thực hiện dự án

S.t.t	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện mô hình có đầu tư	Nông dân trong vùng làm theo
1	Qui mô diện tích lúa (ha)	40	51,65	220
2	Qui mô hộ trồng lúa (hộ)	50	91	250
3	Số giống mới đáp ứng yêu cầu	5	3	3
4	Mức độ tăng năng suất (%)	10	15	10
5	Giảm chi phí sản xuất (đồng/ha)	-	1.200.000	900.000.
6	Tăng thu nhập (%)	10	15	10

b. Đánh giá kết quả thực hiện mô hình như sau:

Bảng 2: So sánh sạ lan giữa giống cũ và dùng giống mới và Kỹ thuật canh tác mới.

TT	Phương thức	Loại giống	Mật độ gieo sạ kg/ha	Phân bón kg/ha	Thuốc sát trùng lần/vụ	Năng suất BQ (T/ha)	Ghi chú
1	Sạ lan	giống cũ	200	450	4	5,0	
2	Sạ lan	giống mới	200	350	2	6,0	

Kết quả ở bảng 2: khi dùng kỹ thuật canh tác mới, cùng phương thức sạ lan với mật độ như nhau (200kg/ha), ở ruộng dùng giống mới chỉ dùng 350kg phân bón/ha trong khi giống cũ phải cần đến 450kg/ha (thấp hơn 28,5%), số lần phun thuốc sát

trùng chỉ 2 lần so với 4 lần khi dùng giống cũ, trong khi năng suất giống mới cao hơn giống cũ là 1T/ha (tăng 20%)

Bảng 3: So sánh sạ hàng và sạ lan do nông dân thực hiện trên cùng một loại giống.

T T	Phương thức	Loại giống	Mật độ gieo kg/ha	Phân bón kg/ha	Thuốc sát trùng lần/vụ	Năng suất BQ T/ha	Ghi chú
1	Sạ lan	giống mới	300	500	5,0	5,4	Tập quán cũ
2	Sạ lan	giống mới	200	450	4,0	6,0	Kỹ thuật mới
3	Sạ hàng	giống mới	120	350	2,0	6,0	Kỹ thuật mới

Kết quả ở bảng 3 cho thấy:

- Cùng dùng giống mới và cùng phương thức sạ lan, tập quán nông dân sạ quá dày (300kg/ha), trong khi kỹ thuật mới chỉ cần 200kg/ha, số lượng phân bón cần dùng cũng ít hơn ($500/450 = 11\%$), số lần phun thuốc cũng giảm đi 1 lần, năng suất cũng tăng cao hơn ($6T/5,4T \# 12\%$).

- Cùng dùng giống mới nhưng dùng máy sạ hàng mật độ ở mức 100-120 kg/ha, giảm số lượng giống thấp hơn sạ lan của nông dân ($300-120 = 180\text{kg/ha}$ (150%), lượng phân bón cũng giảm nhiều $500-350 = 150 \text{ kg/ha}$ (3 bao urê), số lần phun thuốc chỉ có 2 lần thay vì theo phương thức sản xuất cũ của nông dân là 5 lần (giảm 3 lần phun thuốc), năng suất cũng cao hơn khoảng 12% ($6T/5,4T \# 12\%$).

Bảng 4. So sánh chi phí sản xuất lúa giữa sạ lan và sạ hàng (tính cho 1 ha)

Phương pháp sạ	Giống (kg)	Phân (đồng)	Thuốc bảo vệ thực vật (đồng)	Chăm sóc(đồng)	Ghi chú
Sạ hàng	100	675.000	50.000	400.000	Có tiền thuốc trừ cỏ
Sạ lan	250	980.000	450.000	360.000	

- Qua kết quả được trình bày ở bảng 2,3 và 4 cho thấy hiệu quả rất rõ ràng khi áp dụng giống mới, kỹ thuật canh tác mới, đặc biệt là dùng máy gieo hàng so với tập quán sạ lan. Như vậy, qua 3 vụ sản xuất, mô hình sản xuất lúa có hiệu quả là: tăng năng suất, giảm chi phí đầu tư, đảm bảo chất lượng hạt giống, làm tăng thu nhập cho nông dân. Theo thống kê, áp dụng kỹ thuật mới như trên giảm chi phí sản xuất lúa từ 0,8 triệu đến 0,9 triệu đồng/ha và làm tăng thu nhập của người dân từ 1,2 triệu đến 1,5 triệu đồng/ha. Ngoài hiệu quả trên, việc áp dụng kỹ thuật mới này còn giúp nông dân

tự sản xuất được lúa giống tốt, thuần dùng cho vụ sau cho mình và bán cho nông dân khác trong vùng.

- Đến nay, trong số 85 hộ trực tiếp tham gia dự án, với diện tích 40,6 ha, các giống mới được dùng là OM1723, OM 2031 và OM 1490, OMCS 2000, trong đó: dùng giống mới sạ lan: 25 ha, dùng giống mới sạ hàng: 15,6 ha. Trên diện tích này, trà lúa luôn tốt thể hiện được tính vượt trội của ruộng dùng giống mới, giống thuần và đặc biệt là ruộng lúa dùng máy sạ hàng, lúa lên thẳng hàng, đều đạt năng suất cao mà bà con trong vùng dự án đã được minh chứng trong vụ 3 vụ vừa qua. Diện tích sử dụng các giống mới của dự án chuyển giao đã chiếm trên 75 % diện tích trồng lúa của xã.

- Trong chương trình, dự án còn chuyển giao 5 máy sạ hàng đời mới nhất, 10 lều sấy và 2 máy sấy liên hợp với quạt thổi hướng trục và động cơ. Qua thời gian sử dụng bà con trong xã đã nhận thấy hiệu quả của các thiết bị máy móc, không những làm giảm chi phí, giảm thất thoát mà còn làm tăng thu nhập của bà con. Ngoài ra dự án còn giúp bà con biết tận dụng các phụ phẩm như rơm để trồng nấm, tăng thêm thu nhập. Cá biệt có những hộ thu 1,5 triệu đồng trong 3 tháng với 1000 m² đất để chất rơm.

c. Kết luận và đề nghị cho mô hình này:

• Kết luận:

Đưa giống mới và các biện pháp kỹ thuật canh tác mới kết hợp với sử dụng cơ giới hoá các khâu sản xuất lúa, sẽ làm giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lúa và lao động, làm tăng thu nhập cho người nông dân trồng lúa.

• Đề nghị:

- Nên tổ chức các điểm nhân giống mới ở các hợp tác xã nông nghiệp hoặc các xã, nhằm lựa chọn giống tốt có năng suất cao, phẩm chất tốt, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, phù hợp với thổ nhưỡng và khí hậu của địa phương, nhằm thay thế các giống cũ đã thoái hoá.

- Nên cập nhật và thử nghiệm các biện pháp kỹ thuật mới, các máy móc phục vụ nông nghiệp mới, có giá trị thực tiễn cao, nhằm tăng năng suất và giảm giá thành sản xuất lúa.

- Khuyến cáo bà con nông dân thay vì sản xuất lúa lương thực, nên dùng biện pháp kỹ thuật mới, sạ hàng, khử lẫn để sản xuất lúa giống, không những đảm bảo độ thuần cho vụ sau trên ruộng mình mà còn có thể bán giống cho bà con nông dân trong vùng và nơi khác. Như vậy sẽ được tăng lợi nhuận hơn, vì dù sao giá lúa giống ít nhất cũng đạt hệ số trên 1,3 so lúa thối.

2. Mô hình phát triển chăn nuôi gia súc gia cầm:

Đã triển khai 2 đợt với 25 hộ tham gia nuôi 25 heo nái, gồm giống Yorkshire, Landrace và Duroce, giống tốt thuần chủng này được nhận từ Trại Heo giống Phước Thọ của tỉnh Vĩnh Long. Đợt I có 10 hộ nuôi heo với 10 con heo nái. Đến nay, qua

kiểm tra cho thấy, lứa heo này đã được trên 15 tháng tuổi, trong đó có 3 hộ nuôi heo đã đẻ lứa thứ 2, 5 hộ nuôi heo thịt, riêng chỉ 2 hộ nuôi không cẩn thận bị chết lúc 6 tháng tuổi. Đợt II có 15 hộ nuôi 15 heo giống cùng loại như trên, đến nay heo đã được 10 tháng tuổi, có 6 con đang mang thai lứa I sắp sinh và 9 hộ nuôi heo thịt, đa số phát triển tốt.

Dự án đã triển khai cho 10 hộ nuôi bò, mỗi hộ 1 con. Bò giống được chọn loại giống bò lai Sind rất tốt mua ở Châu đốc, đàn bò con được chọn trên 1 năm tuổi, hiện nay đàn bò đang ở độ tuổi thứ 2, các hộ nuôi bò chăm sóc chu đáo và bò con đang phát triển tốt, một số con đã được phối giống. Mô hình nuôi bò ở đây rất được bà con nông dân trong vùng hoan nghênh vì không phải mua thức ăn, chỉ tận dụng cỏ trong vườn quanh nhà và lao động dư thừa, lại nhanh lớn không bị bệnh và rất thích hợp với tập quán đồng bào dân tộc Khmer.

a. Đánh giá kết quả thực hiện mô hình như sau:

+ Mô hình chăn nuôi heo:

Bảng 5. Kết quả thực hiện mô hình nuôi heo:

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện
1	Qui mô hộ nuôi heo (hộ)	70*	25
2	Số heo giống	70	25
4	Mức độ tăng trọng hàng tháng (kg)	15-17	15-17
5	Tăng thu nhập (%)	5-10	3
6	Số heo đã và chuẩn bị sinh sản (con)	-	16
7	Số heo thịt (con)	-	7
8	Số heo bị chết	-	2

Ghi chú*: do chuyển một số hộ sang nuôi bò nên số lượng heo giảm đi

- Heo phát triển tốt, trọng lượng tăng trọng bình quân đạt 15-17 kg/ tháng.
- Đưa được các giống heo mới có tỷ lệ nạc cao và tỷ lệ sinh con nhiều, nhằm cải tạo đàn heo ở địa phương. Số lượng heo con đủ đáp ứng yêu cầu của bà con trong dự án.
- Nhờ dự án người nông dân biết kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho heo.
- Hiệu quả kinh tế nuôi heo chưa cao, do giá heo con và heo thịt giảm mạnh, nhưng giá thức ăn tổng hợp và cám lại tăng cao. Vì vậy người nuôi heo không lời bao nhiêu, chỉ lời chút ít cho công nuôi.

+ Mô hình nuôi bò:

Được bà con đánh giá cao, vì với việc chăn nuôi bò sẽ tận dụng được lao động dư thừa nhất là các hộ nghèo và đông người, mặt khác còn tận dụng được thức ăn tại chỗ địa phương như rơm, cỏ. Do vậy nhiều bà con đề nghị tăng cường mô hình này và con hưởng ứng nhiệt tình.

Bảng 6. Kết quả thực hiện mô hình nuôi bò:

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện
1	Qui mô hộ nuôi bò (hộ)	10	10
2	Số bò giống	10	10

Nhờ dự án bà con biết được kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh cho bò và hiệu quả của việc chăn nuôi bò. Do vậy mô hình này sẽ phát triển mạnh và trong tương lai sẽ sinh hoá được đàn bò tại cửa địa phương.

Bảng 7. Hiệu quả kinh tế của nuôi bò sinh sản (cụ thể tính cho 18 tháng)

đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Tổng chi: - Khấu hao bò giống: 1.800.000 - Thức ăn - Khấu hao chuồng trại: 1.500.000 - Công lao động (25% tổng thu)	con kg %	10 1.300 10	01 720 1	180.000 936.000 150.000 <u>645.000</u> 1.911.000
2	Tổng thu: - Tăng trọng của bò mẹ - Bê con: 6 tháng tuổi - Phân bón 5 kg/ngày x 30 ngày x 100 đồng = 15.000 đồng/tháng	kg con tháng	12.000 1.200.000 15.000	100 01 12	1.200.000 1.200.000 <u>180.000</u> 2.580.000
3	Lợi nhuận thu được				669.000

Tỷ suất lợi nhuận của nuôi bò: **18,9 %**; Lượng thức ăn cần đầu tư: **7,2 kg** (thức ăn tổng hợp do người dân pha chế: cám, rau cỏ các loại)

b. Kết luận và đề nghị cho mô hình này::

• Kết luận:

- Tương lai giá heo sẽ tăng, do vậy chăn nuôi heo sẽ cho lợi nhuận cao với điều kiện phải cải tạo đàn heo địa phương bằng các giống heo nhập nội đã thuần chủng để đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu, đồng thời phải biết các kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho heo thì sản xuất mới đảm bảo thắng lợi.

- Đưa mô hình chăn nuôi bò cho đồng bào khmer là tốt nhất, phù hợp nhất, đồng thời cho lợi nhuận cao nhất, vì bà con vốn ít, lao động dư thừa, rau cỏ ngoài đồng rất sẵn, nên tận dụng tốt các mặt này.

- Nhờ dự án nên các giống bò lai sind đang được thay thế giống bò ở địa phương. Theo hướng dẫn khuyến cáo của dự án, thấy được hiệu quả của mô hình nuôi bò, bà con nông dân trong vùng dự án, ngoài các hộ tham gia mô hình đã tự bỏ vốn mua bò về nuôi. đến nay, cả số bò của dự án và của bà con tự bỏ vốn ra nuôi là 82 con. Nhiều hộ đã có 4-5 con bò giống lai sind, đem lai thu nhập từ 10 -12 triệu đồng một năm, một khoảng thu nhập tương đối khá so với bà con nông dân trong vùng khó khăn.

• **Đề nghị:**

- Đưa các trung tâm gieo tinh heo, bò ngoại về các vùng đã có nhiều bò, heo lai ngoại để giúp bà con nông dân khi phối giống gia súc không phải đi xa và đảm bảo được nguồn gốc giống tốt.

- Cần phải có chính sách hỗ trợ giá heo và thức ăn chăn nuôi đồng thời mở thêm thị trường xuất khẩu sang các nước Đông Âu và Nga... có như vậy mới khuyến khích được ngành chăn nuôi trong nước và đặc biệt là tạo điều kiện cho bà con nông dân tận dụng thời gian nông nhàn tăng thu nhập nhờ nuôi gia súc, gia cầm.

- Nên mở rộng hướng đầu tư nuôi bò cho bà con nông dân khmer trong toàn tỉnh theo hướng hỗ trợ cho vay giống bò lai sind vì mô hình này rất có hiệu quả.

3. Mô hình phát triển thủy sản:

Dự án đã chọn 16 hộ trong vùng dự án triển khai kết hợp ao mương trong vườn để nuôi cá, giúp bà con cải tạo kênh mương, làm cống đập đê bao để nuôi cá với diện tích ao mương tổng cộng là 30.000 m² Cá giống được chọn từ trại cá giống huyện Bình Minh, gồm 2 loại cá dễ nuôi và có giá trị kinh tế cao là cá Tra và cá Tai Tượng, với số lượng tổng cộng là 17.000 con gồm cá tai tượng và cá tra, chủ yếu là cá tra thịt trắng dùng cho xuất khẩu.

a. Các kết quả thực hiện dự án:

Bảng 8. Kết quả thực hiện mô hình thủy sản

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện
1	Quy mô diện tích nuôi (ha)	2,5	3,0
2	Số lượng cá giống (con)	30.000 cá các loại	17.000 cá tra, tai tượng
3	Quy mô hộ nuôi (hộ)	26	16

b. Đánh giá kết quả thực hiện mô hình này như sau:

- Giúp bà con nông dân thấy được hiệu quả của việc nuôi trồng thủy sản, tận dụng được ao, ruộng sẵn có.

- Nhờ dự án bà con nông dân biết được kỹ thuật nuôi các loại cá : cá tra, cá tai tượng, ở dạng bán công nghiệp và các loại thức ăn.hỗn hợp giữa thức ăn tinh, rau cỏ sẵn có ở địa phương.

- Đặc biệt qua các mô hình giúp bà con thay thế nuôi cá theo tập quán cũ: bắc cầu tiêu trên ao. Ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường và văn hoá cộng đồng.

- Do lũ lụt một số hộ cũng bị thiệt hại do nước lũ năm 2000 vừa qua, nước tràn bờ bao tạo điều kiện cho cá đi mất.

- Qua dự án cho thấy nuôi cá tra có hiệu quả kinh tế cao hơn nuôi cá tai tượng.

- Hiệu quả kinh tế môi trường của mô hình nuôi cá tra bán công nghiệp là không gây ô nhiễm nguồn nước (Tránh được tập quán bắc cầu nuôi cá, vừa không văn hoá vừa không văn minh - Tránh được ô nhiễm nguồn nước do phân và nước tiểu thải ra kênh, ruộng, sông ngòi).

Bảng 9. Hiệu quả kinh tế nuôi cá tra:

(tính cho 1 hộ nuôi 3000 con cá tra trong 12 tháng):

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	<u>Tổng chi:</u> - Cá giống - Thức ăn - Tu sửa ao - Vôi bột xử lý ao - Nhân công: 250.000đ/tháng - Chi khác <u>Tổng công :</u>	con kg m ² kg	1000 2600 - 500	3000 5900 2000 200	3.000.000 15.340.000 1.000.000 100.000 3.000.000 500.000 22.940.000
2	<u>Tổng thu:</u> - Cá thịt giao cho chủ hàng	kg	10.800	2500	27.000.000
3	Lợi nhuận thu được				4.060.000

Tỷ suất lợi nhuận của nuôi cá tra: 17,5%; Lượng thức ăn cần đầu tư: 2,36 kg (thức ăn tổng hợp do người dân pha trộn: thức ăn tổng hợp, cám, rau các loại)

c. Kết luận và đề nghị cho mô hình này::

• Kết luận:

Nuôi cho lợi nhuận cao, nhất là nuôi cá tra xuất khẩu dạng bán công nghiệp. Nuôi theo dạng này không những cho lợi nhuận cao mà còn bảo vệ môi trường và cảnh quan văn hoá công đồng.

▪ **Đề nghị:**

- Nên qui hoạch vùng nuôi cá tra xuất khẩu dạng bán công nghiệp theo từng vùng với diện tích lớn, có như vậy các xí nghiệp và nhà máy chế biến mới thu mua được, vì chi phí vận chuyển thấp hơn rất nhiều.
- Nên mở rộng diện tích nuôi cá tra bán công nghiệp dùng cho xuất khẩu trong toàn tỉnh.

4. Mô hình phát triển kinh tế vườn:

Ban điều hành dự án đã chọn 32 hộ tham gia mô hình phát triển kinh tế vườn gồm thiết kế qui hoạch vườn, đắp bờ bao, nạo vét kênh mương, phân bờ liếp để tránh lũ lụt và thoát nước chống úng cũng như tưới tiêu tốt. Chọn loại cây giống có giá trị kinh tế cao và dễ trồng ở địa phương như: Bưởi Năm Roi, Xoài Cát Hoà lộc, nhãn tiêu da bò .v.v... Cây giống chọn nguồn giống tốt sạch bệnh, đặt mua ở Viện Cây Ăn Quả Miền Nam, Long Định- Tiền giang.

a. Đánh giá kết quả thực hiện mô hình này như sau:

- Hiện nay các vườn cây giống đang phát triển tốt. Đã cải tạo được các vườn tạp và thay thế các giống cây ăn trái không có giá trị kinh tế cao.
- Các giống cây rất có triển vọng, sạch bệnh, phù hợp với đất đai khí tượng thủy văn ở địa phương, chất lượng cao, thích hợp với thị trường trong nước và xuất khẩu, đặc biệt là bưởi Năm Roi.
- Nhờ có dự án bà con biết được kỹ thuật trồng và phòng bệnh các loại cây ăn trái. Tác dụng của cây sạch bệnh.
- Do bị lũ lụt năm 2000, nên nhiều hộ phải dời cây lên cao tránh lũ, nên cây cũng chậm phát triển một thời gian. Vì vậy phải ít nhất sau 3 năm mới cho trái nên chưa đánh giá được hiệu quả kinh tế xã hội cụ thể

b. Kết quả thực hiện dự án:

Bảng 10. Kết quả thực hiện mô hình kinh tế vườn

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện
1	Qui mô diện tích (ha)	8	6,5
2	Qui mô hộ (hộ)	20	32
3	Số giống cây	-	3

c. Kết luận và đề nghị cho mô hình này::

• Kết luận:

- Đưa giống mới có năng suất cao, phẩm chất tốt, sạch bệnh và phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu ở địa phương, sẽ cho hiệu quả kinh tế cao.

- Xác định được các giống cây ở tại địa phương cho giá trị kinh tế cao, sạch bệnh cũng là giải pháp tốt nhất cải tạo lại các vườn cây trong vùng. Chủ lực là Bưởi Năm Roi, xoài Cát Hoà lộc, nhãn Tiêu da bò, và trồng thử nghiệm ở một số hộ loại sâu riềng hạt lép vì giống này giá trị kinh tế rất cao.

• Đề nghị:

- Do bị lũ lụt nên các vườn cây phát triển chậm, cần theo dõi và đầu tư thêm cho các mô hình này. Nên tổ chức thành hợp tác xã hoặc Hội làm vườn địa phương để trước mắt hợp tác các chủ vườn với nhau trong khâu làm đê bao chống lũ có tính chất liên hoàn, tránh lũ lụt hàng năm thì kinh tế vườn ở đây mới có cơ may phát triển.

- Xác định được các giống cây ở tại địa phương có năng suất cao, phẩm chất tốt, sạch bệnh và cho giá trị kinh tế cao, để thay thế các giống cây khác trong vùng, nên mở rộng trong các địa bàn khác trong tỉnh.

- Do giá cây giống tốt, sạch bệnh từ các cơ sở đáng tin cậy (Viện cây Ăn Quả MN) rất đắt (trên 5 lần giống cây tại địa phương). Nên tuy hiệu quả rất rõ ràng nhưng nông dân vẫn e ngại mua giống cây tốt sạch bệnh này. Vì vậy, cần có thời gian tuyên truyền và cho kết quả đối chứng nông dân mới an lòng, thời gian dự án quá ngắn khó thực hiện tốt động tác này.

5. Mô hình dùng nước sạch và vệ sinh môi trường:

Đã triển khai tập huấn, hướng dẫn bà con trong vùng dự án sử dụng bột xử lý nước và đã cấp cho bà con 1.000 gói bột xử lý nước. Dự án đã chọn ra 5 hộ có điều kiện tốt thực hiện mô hình mẫu việc xử lý phân chuồng làm chất đốt từ các túi ủ Biogas. Đã thực hiện lắp đặt 5 túi ủ biogas cho 5 hộ tại xã Đông thành. Nhiều bà con trong xã đã thấy rõ hiệu quả của việc sử dụng túi ủ biogas và đã có 8 bà con khác trong vùng dự án đề nghị dự án giúp đỡ lắp túi ủ biogas cho gia đình.

a. Kết quả thực hiện dự án:

Bảng 11. Kết quả thực hiện mô hình nước sạch và vệ sinh môi trường

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện
1	Qui mô hộ sử dụng bột xử lý nước (hộ)	500	500
2	Số lượng bột xử lý nước (gói)	1000	1000
3	Qui mô hộ sử dụng BIOGAS (hộ)	5	5

b. Đánh giá kết quả thực hiện mô hình này như sau:

- Tạo cho bà con thói quen và ý thức trong việc sử dụng nước sạch và biết cách tạo ra nước sạch để sử dụng cho gia đình.
- Bà con đã nhận thức được việc bảo vệ môi trường sống và vệ sinh chung quanh nơi sinh sống hàng ngày là rất cần thiết.
- Nhờ hiệu quả của việc sử dụng túi ủ BIOGAS của các hộ trong dự án mà bà con trong vùng rất quan tâm và hưởng ứng làm theo.
- Hiệu quả kinh tế xã hội của việc sử dụng túi ủ BIOGAS về môi trường:
 - + Tránh được ô nhiễm không khí cho gia đình và hàng xóm (mùi hôi của phân heo bốc lên)
 - + Tránh được ô nhiễm nguồn nước (do phân và nước tiểu của heo thải ra kênh, mương, sông ngòi)

Bảng 12. Hiệu quả kinh tế

(tính cho 1 hộ 5 người sử dụng 12 tháng):

Đơn vị: đồng				
Tt	Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Tiết kiệm chất đốt 4.000đ x 30 ngày = 120.000đ/tháng	120.000 / tháng	12 tháng	1.440.000,00
2	Phân bón: 10 kg/ngày x 30 ngày x 100 đ/kg = 30.000đ/tháng	30.000/ tháng	12 tháng	360.000,00
	TỔNG CỘNG			1.800.000,00

c. Kết luận và đề nghị cho mô hình này:

• **Kết luận:**

Dùng bột xử lý nước sẽ giúp bà con nông dân tránh được các bệnh đường tiêu hoá, và túi ủ BIOGAS làm cho môi trường trong sạch hơn, đồng thời tiết kiệm chi phí tiêu dùng hàng ngày của bà con nông dân nghèo.

• **Đề nghị:**

- Nên nhân rộng túi ủ BIOGAS trong toàn tỉnh.
- Đề nghị xây dựng các trạm cấp nước đã qua xử lý ở các địa bàn theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm hoặc nhà nước cho vay và các hộ dân trả dần, sẽ tiết kiệm được vốn đầu tư cho nhân dân và nước được cung cấp liên tục và lâu dài hơn. Đây sẽ là giải pháp tốt nhất.

IV. Các lớp tập huấn và hội nghị - hội thảo:

Tổ chức Hội nghị triển khai dự án và tham quan các mô hình đã thực hiện, trình diễn máy gieo lúa theo hàng, máy sấy lúa cải tiến v.v.. ngày 31/8/1999. Đã triển khai 14 lớp tập huấn kỹ thuật với các chuyên đề:

- (1) Lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất lúa với quy trình thâm canh tổng hợp, đặc biệt là sản xuất lúa giống.

- (2) Lớp tập huấn kỹ thuật chăn nuôi heo- kỹ thuật nuôi bò - nuôi trồng thủy sản ở hộ gia đình, đặc biệt là kỹ thuật nuôi heo nái ở nông hộ.

- (3) Lớp tập huấn kỹ thuật nuôi cá ở ao mương nông hộ.

- (4) Lớp tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc vườn cây ăn trái, cải tạo vườn tạp thành vườn có giá trị kinh tế cao.

- (5) Lớp tập huấn kỹ thuật sử dụng nước sạch và dùng túi ủ Biogas trong công tác vệ sinh môi trường nông thôn, tận dụng chất phế thải thành chất đốt.

- (6) Lớp tập huấn về kỹ thuật gieo lúa theo hàng.

- (7) Kỹ thuật phơi sấy lúa - xử lý nông sản sau thu hoạch, v.v...

Tổng số thực hiện được 14 lớp với 495 học viên tham dự. Tổ chức 5 buổi hội thảo, thành phần gồm nông dân trong vùng dự án và một số nông dân trong xã, huyện đến dự, nhằm tuyên truyền hiệu quả của các mô hình để bà con mắt thấy tai nghe và có thể về thực hiện trên mảnh ruộng của mình.

V. Đào tạo nghề cho con em nông dân trong vùng dự án:

Trong quá trình thực hiện dự án, triển khai các mô hình, ngoài việc giúp bà con nông dân tiếp cận, ứng dụng kỹ thuật mới nhằm tăng năng suất, tăng chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, giúp bà con nông dân tăng thu nhập, Ban chủ nhiệm dự án còn rất quan tâm đến công tác đào tạo nghề cho con em của nông dân trong vùng dự án với mục đích nâng cao trình độ sản xuất của bà con nông dân, giúp nông dân phát huy thêm các ngành nghề mới ở nông thôn. Ban quản lý dự án đã gửi các em này đến học tại trường Dạy Nghề Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Nam Bộ ở Cần Thơ, tổng cộng đến nay đang đào tạo được 27 em, gồm: năm 1999 có 15 em, năm 2000 có thêm 12 em học theo hệ chính qui dài hạn (2 năm, đạt bậc nghề 3/7, bằng quốc gia) với các nghề như: Sửa chữa ô tô máy kéo, Cơ điện nông thôn, Điện dân dụng-điện xí nghiệp, v.v... được xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo học lực khá giỏi và được trợ cấp theo diện chính sách được nhà nước qui định.

VI. Nông dân được hưởng lợi ích từ dự án:

Đến nay, tổng số hộ tham gia thực hiện và hưởng lợi ích trực tiếp (có đầu tư kinh phí) từ dự án là 184 hộ, gồm: 85 hộ tham gia thực hiện mô hình sản xuất lúa; 32 hộ thực hiện mô hình phát triển cây ăn trái; 35 hộ thực hiện mô hình chăn nuôi heo-bò; 29

hộ thực hiện mô hình nuôi trồng thủy sản; 05 hộ thực hiện mô hình dùng túi ủ biogas và trên 200 hộ dùng bột xử lý nước (1000 gói); 280 học viên được tập huấn qua 14 buổi với các chuyên đề khác nhau như trình bày ở mục 6; 115 người dự 5 buổi hội thảo và tham quan mô hình.

Theo đánh giá của đ/c Phó Chủ tịch UBND xã nhân buổi tổng kết nghiệm thu mô hình tại cơ sở cho thấy: Ngoài các nông dân tham gia mô hình được hưởng quyền lợi trực tiếp từ dự án, gần như toàn xã cũng đã có chuyển biến tích cực; trình độ sản xuất của nông dân trong xã đã được nâng cao rõ rệt:

- Hơn 70 hộ tự bỏ vốn ra mua bò về nuôi;
- Hơn 200 hộ dùng máy sạ lúa theo hàng, 1/3 nông hộ đã thay giống lúa cũ thoái hoá bằng giống mới;
- Nhiều nhà vườn nhận biết hiệu quả của cây sạch bệnh, giống tốt, họ biết kỹ thuật trồng cây, tháp cành, ra hoa trái vụ và cây có giá trị kinh tế cao;
- Nhiều hộ tận dụng ao vườn gần nhà nuôi cá, tôm; 8 hộ đề nghị dự án giúp đỡ làm thêm túi ủ Biogas, v.v...
- Trước khi thực hiện dự án, toàn xã có 525 hộ nghèo nay đã giảm còn 300 hộ, trong đó có 201 hộ đồng bào dân tộc Khmer nghèo nay còn 169 hộ, như vậy đã giảm nghèo được 32 hộ, tương đương 18.9%. Có được kết quả này do nhiều yếu tố tác động nhưng có yếu tố chủ động của dự án này.

PHẦN V

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Trong quá trình thực hiện dự án, do lúc đầu dự án được đưa ra triển khai trễ vụ, vào tháng 6, nên về lúa thì trễ vụ Hè Thu, về mô hình phát triển kinh tế vườn cây ăn trái và nuôi cá nông hộ lại trùng vào mùa nước lũ, nông dân ở đây không có bờ bao hoặc bờ bao không đảm bảo, do vậy các mô hình này không thể triển khai sớm được, chỉ làm công tác chuẩn bị, đơi nước rút (hạ tuần tháng 11). Mặt khác, do từ trước đến nay các thông tin về tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp đến người dân ở vùng này còn hạn chế, vì vậy cần phải có thời gian minh chứng bằng thực tế và qua các buổi tập huấn, tham quan mô hình có hiệu quả, giúp nông dân làm các điểm trình diễn ngay trên mảnh đất của mình, lúc đó người nông dân mới tin và làm theo. Vì không thể tiến bộ kỹ thuật nào cũng áp đặt được vào người nông dân khi họ chưa tai nghe mắt thấy, họ chỉ thực sự tham gia, thay đổi tập quán sản xuất khi thấy rõ lợi ích thực tế của các mô hình này. nên các mô hình TBKT của dự án cần phải làm mẫu ở một số hộ và trong thời gian nhất định, sau khi được nông dân thực sự tin tưởng họ mới tự nguyện và tích cực tham gia như: dùng giống mới, kỹ thuật dùng máy sạ lúa theo hàng, máy sấy lúa, túi ủ biogas v.v, do vậy, việc triển khai dự án lúc đầu có nhiều khó khăn.

Qua 2 năm thực hiện dự án, mặc dù còn một số vấn đề cần phải tiếp tục theo dõi và hoàn chỉnh tiếp, ban quản lý dự án có những kết luận sau:

1. Việc thực hiện những nội dung của dự án đã đáp ứng được những nhu cầu cấp bách trong sản xuất, đời sống và nguyện vọng của bà con nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc tại xã Đông Thành. Thể hiện sự quan tâm của Đảng và nhà nước đối với nhân dân trong vùng khó khăn, giúp bà con tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, nhằm cải thiện cuộc sống gia đình và đóng góp chung vào sự phát triển xã hội ở địa phương.

2. Những kết quả đạt được rất khả quan và rõ nét:

A. Thông qua các buổi tập huấn kỹ thuật, tham quan các mô hình, đặc biệt là mô hình đa canh của Nông trường sộg Hậu, dự án đã từng bước chuyển giao nhận thức mới trong sản xuất đến bà con nông dân, giúp nông dân:

- Biết tổ chức sản xuất, biết tiêu chuẩn chọn giống mới và sản xuất lúa giống, biết dùng kỹ thuật canh tác tiên tiến như máy sạ lúa theo hàng, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, bón phân theo bảng so màu lá, dùng máy sấy lúa....

- Phương pháp xử lý mương ao, tận dụng mương vườn để nuôi cá và phương pháp nuôi cá bán công nghiệp và hiệu quả của nó.

Thiết kế chuồng trại, kỹ thuật nuôi heo, nuôi bò, cách phòng trừ dịch bệnh cho gia súc gia cầm và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi ở nông hộ.

- Biết thiết kế cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên canh, kỹ thuật chọn giống cây tốt, sạch bệnh, kỹ thuật ghép cành, xử lý cho cây ra hoa trái vụ và biện pháp phòng trừ sâu bệnh ở cây ăn trái.

- Biết ảnh hưởng của nguồn nước sinh hoạt đến sức khoẻ cộng đồng, nên dùng nước sạch đã qua xử lý, biết tận dụng phân chuồng dùng túi ủ Biogas tạo nên chất đốt và phân bón, giảm được ô nhiễm môi trường.

Thông qua ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới và sản xuất, trình độ sản xuất của nông dân ngày được nâng cao rất rõ nét, hiệu quả đầu tư tốt hơn, thu nhập có khá hơn.

B. Trong quá trình thực hiện mô hình, đã có nhiều điểm sáng điển hình của các hộ nông dân sản xuất giỏi, làm ăn có hiệu quả đã được tổng kết và nhân lên. Đây là các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội tại địa phương, phù hợp với qui mô sản xuất hộ gia đình, nhất là đồng bào dân tộc nghèo. Những mô hình này đã và đang được tổ chức tham quan học tập để nhân rộng trên địa bàn xã và các vùng lân cận.

C. Kết quả của dự án đã góp phần thay đổi đáng kể cơ cấu cây trồng vật nuôi và phát triển thêm một số loại hình sản xuất có hiệu quả phù hợp với địa phương, tăng khả năng khai thác tiềm lực sẵn có; nâng cao giá trị của nông sản hàng hoá giúp nông dân có khoảng tăng thu nhập khá hơn; xây dựng được ý thức bảo vệ môi trường sinh thái cho đời sống.

3. Đa số người dân trong vùng dự án là người đồng bào dân tộc Khmer, đại đa số còn nghèo, phương tiện sản xuất còn thiếu nhiều, trình độ sản xuất thấp, ngoài ra, từ trước đến nay người dân Khmer cũng chưa có điều kiện tiếp xúc thông tin mới và chưa có điều kiện học tập kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất. Với sự hỗ trợ của dự án này, đồng bào dân tộc ở đây rất phấn khởi. Đa số người dân thiếu vốn sản xuất, phải vay ngân hàng nhưng cũng rất khó khăn. Qua tham gia dự án, nông dân được hỗ trợ về vốn, về giống và một phần vật tư nông nghiệp, ngoài ra còn được hướng dẫn các kỹ thuật thâm canh như gieo trồng và bón phân đúng liều lượng, đúng qui định và kịp thời, nhờ vậy năng suất các cây con của nông dân ngày một tăng, chi phí sản xuất không ngừng giảm xuống. Đây cũng là một nguồn động viên lớn cho nông dân nghèo trong vùng dự án. Theo thống kê của Xã thì năm 2000 chỉ còn 362 hộ nghèo, so với trước dự án (năm 1999) có đến 525 hộ nghèo, như vậy đã giảm gần 31%.

Dự án đã triển khai, các mô hình của dự án đã thực hiện đang phát triển tốt gây được niềm tin cho nông dân trong vùng dự án và các vùng lân cận trong xã và càng ngày càng có nhiều hộ nông dân tích cực xin đăng ký tham gia dự án. Đời sống người dân được nâng lên tốt hơn, đặc biệt là kỹ thuật sản xuất của nông dân tăng lên rõ rệt.

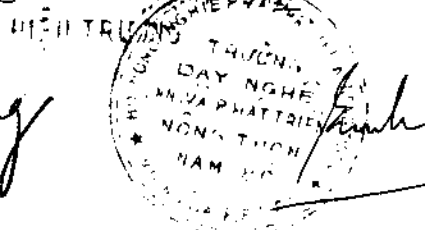
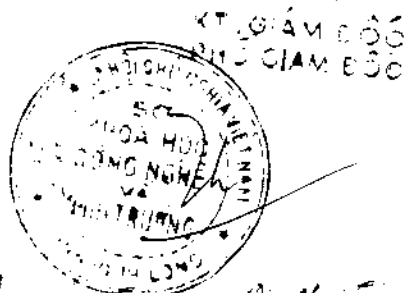
Dự án hoạt động tốt được cũng nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa ban điều hành dự án và nỗ lực rất lớn của chính quyền địa phương như UBND xã Đông thành, Phòng Nông nghiệp và Trại Khuyến nông huyện Bình Minh, UBND Huyện Bình Minh, sự hỗ trợ tích cực của các phòng chức năng của Sở Khoa Học Công nghệ và Môi trường Vĩnh long; cùng với sự tham gia tích cực của bà con nông dân trong vùng dự án v.v...

Theo kế hoạch, dự án đã kết thúc vào cuối tháng 12 năm 2000, với kết quả đạt được như trên có thể nói là rất thành công, nhưng là thành công bước đầu, đề nghị Sở Khoa học-Công nghệ-Môi trường, UBND tỉnh Vĩnh long, Bộ Khoa học-CN-MT tiếp tục đầu tư cho dự án này thêm khoảng 1 năm nữa, để phát huy hiệu quả đã đạt được của dự án nhiều hơn nữa, và có điều kiện mở rộng cho những hộ nông dân trong vùng dự án, trong xã và một số nơi có điều kiện tương tự được hưởng thành quả của dự án này.

Cần thơ, ngày 24 tháng 5 năm 2001

Trường dạy nghề NN & PTNT NAM BÒ

Sở Khoa Học CN & MT Viện Lúa ĐBSCL Chủ nhiệm dự án



Trưởng Cuộc Triển khai TS. Bùi Hải Bằng

UBND Xã Đông Thành

TS. Lê Văn Bình

UBND tỉnh Vĩnh long



Chủ nhiệm dự án

Signature

BÙI VĂN BẦU